



PHỤ LỤC 01
KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 10/2023
 (Kèm theo Văn bản số: 124 /CBG-SXD ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT VND												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I XI MĂNG																
1	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009		2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.400.000	2.400.000	2.300.000	2.198.800	2.300.000	2.000.000	2.040.000	2.100.000	
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009													
3	Xi măng Insee PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009		2.350.000	2.200.000		2.300.000			2.208.000	2.018.519	1.900.000	2.000.000	2.160.000	
4	Xi măng Nghi Sơn PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.260.000	2.260.000	2.200.000			2.400.000							
5	Xi măng Cẩm Phá PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.140.000		2.100.000					1.959.600	2.100.000		1.900.000	2.000.000	
6	Xi măng Công Thành PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009							2.100.000		1.851.852				
7	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009									1.900.000				
8	Xi măng Long Sơn PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009				2.100.000		2.300.000							
II VẬT LIỆU CÁT																
Cát xây dựng																
1	Cát xây, tó	m ³		580.000	580.000	450.000	500.000	500.000	500.000	480.000	520.000	490.000	390.000	360.000	350.000	
2	Cát đúc	m ³		580.000	580.000	450.000		500.000	450.000	480.000			390.000	360.000		
3	Cát đen (san lấp)	m ³				300.000			250.000							
4	Cát nghiền	m ³					500.000									
III GẠCH CÁC LOẠI																
Gạch Tuynen																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT VNĐ											GHI CHÚ		
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên	
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.450	2.450	1.800				1.500	1.950	1.780	1.880		1.400		
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			1.800	2.000	2.000		1.500	1.950						
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5 x7,5) cm		2.100	1.500	1.800				1.260	1.450				1.200	
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		2.000	1.200	1.500				1.018						
Gạch không nung																	
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm				1.500									1.560	
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5) cm				1.800	1.525									
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5) cm	2.500			2.250	2.250									
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		2.500		1.850						1.545		1.705	1.450	
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm												2.450	2.230	
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.550							9.185	7.900	
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100								13.600	
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm												15.902		
IV	ĐÁ CÁC LOẠI																
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	6.800	6.800	8.000	8.500	6.000	6.500	5.500	4.000	3.900	6.500	8.200	10.300		
2	Đá 0x4	m ³	0x4 cm	550.000		400.000	380.000			310.000	300.000		330.000				
3	Đá mi sáng 0,5x1	m ³	0,5x1 cm							390.000							
4	Đá hộc (Loka)	m ³		550.000		400.000				330.000			320.000				
5	Đá 1x2 cm	m ³	1x2 cm	580.000	600.000	450.000	450.000	450.000	500.000	470.000	480.000	450.000	380.000	500.000	580.000		
6	Đá 2x4 cm	m ³	2x4 cm			450.000	380.000					350.000					
7	Đá 4x6 cm	m ³	4x6 cm		550.000	400.000	380.000			380.000	420.000	400.000	350.000	370.000	440.000	440.000	
8	Đá 5x7 cm	m ³	5x7 cm	570.000	570.000	400.000	380.000			380.000		400.000	360.000	350.000			
Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa																	
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m ³	0,5 x 1cm												400.000		
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m ³	0,5 x 2cm												400.000		
3	Sỏi dăm 0,4 x4cm	m ³	0,4 x4cm												400.000		

Huyện Lâm Hà
bảo giá bán tại
nhà máy gạch
Cty CPVLXD
gạch không nung
Gia Lâm. Huyện
Bảo Lâm bảo giá
bán tại Công ty
TNHH Hùng
Anh. Huyện Đạ
Tẻh bảo giá bán
tại Cty TNHH
Phương Hoàng
Mai

Thành phố Đà
Lạt bảo giá bán
tại DNTT VLXD
Thanh Trà (Địa
chỉ Số 122A,
Hai Bà Trưng,
P6, TP. Đà Lạt)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT VNĐ												GHI CHÚ	
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
V	THÉP XÂY DỰNG																
	<i>Thép Việt Nhật:</i>																
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008		19.200	16.800					20.500		17.500	15.500	18.000	19.200	
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		19.200	16.800					20.500		17.500	15.500	18.000	19.200	
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		142.000	118.000					115.000	115.500	117.500	105.000	121.000	115.000	
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		200.000	168.000					170.000	164.500	167.000	153.000	167.000	164.000	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		265.000	228.000					230.000	224.000	227.000	209.000	225.000	236.000	
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		350.000	298.000					340.000	292.500	295.000	273.000	296.000	298.000	
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		425.000	377.000					400.000	369.500	372.000	345.000	385.000	386.000	
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		530.000	465.000					600.000	456.500	461.000				
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		625.000	565.000						449.500	622.440				
10	Thép cây vằn Ø 25 mm CB 400V - SD390	cây	nt									720.500					
	<i>Thép POMINA:</i>																
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	17.000	17.000	16.500	16.300	20.000	19.500								
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	17.000	17.000	16.500	16.300	20.000	19.500								
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	122.000	122.000	105.000	100.000	125.455	117.000								
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	172.000	172.000	165.000	160.000	198.182	183.000								
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	236.000	236.000	222.000	210.000	263.636	251.000								
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	309.000	309.000	290.000	270.000	350.000	325.000								
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	391.000	391.000	366.000	350.000	445.455	430.000								
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	482.000	482.000	452.000	430.000		515.000								
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		605.000	533.000			620.000								
	<i>Thép Đông Nam Á</i>																
1	Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN 1654-1:2008														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT VND											GHI CHÚ		
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên	
2	Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt														
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt														
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V-SD390	cây	nt														
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V-SD390	cây	nt														
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V-SD390	cây	nt														
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V-SD390	cây	nt														
	Thép Đồng Á																
1	- Thép cuộn Ø 6 mm	kg									15.250						
2	- Thép cuộn Ø 8 mm	kg									15.250						
3	- Thép cây Ø 10 mm	cây									94.500						
4	- Thép cây Ø 12 mm	cây									145.500						
5	- Thép cây Ø 14 mm	cây									202.000						
6	- Thép cây Ø 16 mm	cây									263.000						
7	- Thép cây Ø 18 mm	cây									339.500						
	<i>Thép hộp mạ kẽm-Cy CP tập đoàn Hoa Sen</i>																
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dày 0,8mm)					60.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 0,9mm)					60.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1mm)					70.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1,2mm)					78.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1,0mm)					100.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1,1mm)					115.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dày 1,0mm)					100.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dày 1,1mm)					105.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,1mm)					138.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,2mm)					145.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,1mm)					165.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT VND												GHI CHÚ	
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,2mm)					176.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,4mm)					207.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,1mm)					208.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,2mm)					222.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,4mm)					260.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,1mm)					160.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,2mm)					175.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,4mm)					205.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,2mm)					215.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,4mm)					240.000							247.688		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,2mm)					180.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dày 1,2mm)					280.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1,4mm)					330.000							333.285		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dày 1,4mm)					280.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,2mm)					360.000		445.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,4mm)					425.000		530.000					418.881		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,8mm)												535.032		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1,4mm)					420.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1,4mm)					500.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1,4mm)					636.000									
VI	NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG																
	Sơn nội thất																
	Sơn lót nội thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647												
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18 lít														
	Sơn trong nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lit/25kg													70.097	
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít								50.981						
	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít			94.400				80.200						82.972	
	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18 lít			116.700											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT VNĐ											GHI CHÚ		
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh		Cát Tiên	
	Sơn lót Toa trong nhà	lit									72.100						
	Sơn phủ Toa trong nhà	lit									62.450						
	Sơn ngoại thất																
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà	lit	Thùng 18 lit			113.900					70.500						
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lit	Thùng 18 lit			144.400					71.500						
	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lit	Thùng 17 lit		152.647											98.422	
	Sơn ngoại thất WENNY	lit	Thùng 18 lit														
	Sơn ngoại nhà Leo Interior	lit	Thùng 18lit/25kg									70.909					
	Sơn lót KENNY SEALER	lit	Thùng 5 lit													129.322	
	Sơn lót WENNY	lit	Thùng 18 lit													82.972	
	Sơn Kova lót ngoài nhà	lit	Thùng 18 lit			119.400											
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lit	Thùng 18 lit			155.600											
	Sơn lót Toa ngoài nhà	lit									80.100						
	Sơn phủ Toa ngoài nhà	lit									72.000						
	Bột bả Mastic																
	Bột mastic trong nhà	kg			8.000	5.700	12.100	9.091		6.550	4.800				5.614	7.000	
	Bột mastic ngoài nhà	kg			10.750	7.000	16.665	13.636		6.200	5.800				6.541	11.000	
VII	NHÓM NGÓI																
	Ngói nung (Tuynel)																
	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22v/m2				14.000			12.000		15.000			12.000		
	Ngói rìa Mỹ Xuân	viên										27.273					
	Ngói nóc Mỹ Xuân	viên										27.273					
	Ngói nóc (Tuynel)	viên						30.000		22.000					23.000	28.000	
	Ngói cuối rìa	viên	10v/m2									37.000					
VIII	TÓN LỘP																
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	4.0 zem		105.000	110.000				105.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.0 zem							80.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.5 zem							95.000							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT VND												GHI CHÚ	
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Tôn mạ kèm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4,0 zem		105.000	110.000	125.000										
	Tôn mạ kèm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4,5 zem				132.000										
	Tôn mạ kèm Hoa Sen sóng vuông	m ²	5,0 zem				142.000										
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4,5 zem		89.300												
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4,0 zem		115.000	120.000											
	Tôn trắng Hoa Sen	m ²	4,0 zem		88.500					120.000				115.000	130.000		
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.3m)		79.000									118.000			
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.35m)														118.800
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.4m)		82.000				105.000								129.800
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.4m)		82.200				115.000								133.100
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.45m)						128.000								149.600
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0.45mm)						155.000								
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0.5mm)						165.000								
	Tôn mạ kèm Phương Nam sóng tròn	m ²	4,0 zem			110.000											
	Tôn mạ kèm Phương Nam sóng vuông	m ²	4,0 zem			110.000											
	Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	4,0 zem			115.000											
	Tôn mạ kèm VN posvina sóng vuông	m ²	3,0 zem														
	Tôn mạ kèm VN posvina sóng vuông	m ²	3,5 zem		70.200								110.000				
	Tôn mạ kèm VN posvina sóng vuông	m ²	4,0 zem		73.500	110.000											
	Tôn mạ kèm VN posvina sóng tròn	m ²	4,0 zem			110.000											
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m ²	4,0 zem										129.000				
	Tôn lạnh	m ²	3,0 zem														
	Tôn lạnh	m ²	3,5 zem						80.000				79.000				
	Tôn lạnh	m ²	4,0 zem		95.000	80.000			90.000								
	Tôn ngói Ruby	m ²	4,5 zem														
	Tôn ngói Ruby	m ²	5,0 zem														166.100
	Tôn mạ màu	m ²	4,0 zem			120.000											180.400
									130.000								



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT VNĐ											GHI CHÚ		
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên	
	Tôn mạ màu đỏ	m ²	4,5 zem								145.000						
	Tôn trắng kẽm Đông Á	m ²	4,5 zem		91.200												
CẤP THOÁT NƯỚC																	
<i>Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno</i>																	
	Bồn đứng	bồn	Bồn 500 lit			2.200.000											
	Bồn đứng 1000 lit	bồn	Bồn 1000 lit			3.000.000											
	Bồn đứng 1500 lit	bồn	Bồn 1500 lit			4.100.000											
	Bồn đứng 2000 lit	bồn	Bồn 2000 lit			5.300.000											
	Bồn nằm 500 lit	bồn	Bồn 500 lit			2.700.000											
	Bồn nằm 1000 lit	bồn	Bồn 1000 lit			4.450.000											
	Bồn nằm 1500 lit	bồn	Bồn 1500 lit			6.420.000											
	Bồn nằm 2000 lit	bồn	Bồn 2000 lit			8.350.000											
<i>Bồn Inox Tân Á - Đại Thành</i>																	
	Bồn đứng 500 lit	bồn	Bồn 500 lit			2.600.000											
	Bồn đứng 1000 lit	bồn	Bồn 1000 lit			3.600.000											
	Bồn đứng 1500 lit	bồn	Bồn 1500 lit			4.600.000											
	Bồn đứng 2000 lit	bồn	Bồn 2000 lit			5.700.000											
	Bồn nằm 500 lit	bồn	Bồn 500 lit			2.750.000											
	Bồn nằm 1000 lit	bồn	Bồn 1000 lit			4.500.000											
	Bồn nằm 1500 lit	bồn	Bồn 1500 lit			6.500.000											
	Bồn nằm 2000 lit	bồn	Bồn 2000 lit			8.500.000											
X VẬT LIỆU GỖ																	
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII - VIII	m3			6.500.000	5.800.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	6.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000			
	Gỗ xẻ làm cấu kiện - trang trí nội thất nhóm 4	m3			6.500.000	6.500.000	7.000.000		6.400.000	6.300.000		6.000.000					
	Gỗ xẻ làm cấu kiện - trang trí nội thất nhóm 3	m3				9.000.000	7.000.000		9.200.000								